TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **119**/2026/HC-PT
Ngày: 27/3/2026
V/v:"Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính về lĩnh vực thuế".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn Thường**

Các thẩm phán: Ông **Phùng Anh Dũng**

Ông **Đặng Kim Nhân**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Duy Hoàng -** Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông **Lê Văn Thành -** Kiểm sát viên.

Ngày 27tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 192/2025/HC-PT ngày 07 tháng 11 năm 2025 về việc "*Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính về lĩnh vực thuế"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 60/2025/HC-ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 456A/2026/QĐ-PT ngày 09/3/2026, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Công ty TNHH T3.

Địa chỉ: Khối phố Đ, phường H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Văn C, sinh năm 1972 Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1972; Địa chỉ: BB12.05 B - Chung cư N M, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- Người bị kiện: Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực X1 (nay là Trưởng T thành phố Đà Nẵng). Địa chỉ: Số A P, phường H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Việt X - Chức vụ: Phó trưởng Thuế TP Đà Nẵng; có mặt.

Người kháng cáo: Công ty TNHH T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên toà, đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện*** Công ty TNHH T3 ***là ông*** Nguyễn Văn Đ ***trình bày:***

Công ty TNHH T3 (gọi tắt là Công ty T3) là doanh nghiệp có chức năng: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác đá xây dựng, đá trang trí. Quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty T3 luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với nhà nước. Từ ngày 28/4/2022 đến ngày 17/5/2022, Đoàn thanh tra thuộc Cục Thuế thành phố Đ tiến hành thanh tra về thuế tại Công ty và ngày 01/6/2022, Cục Thuế thành phố Đ có Thông báo số 2139/TB-CTDAN về việc tạm dừng thanh tra thuế do vướng mắc về chính sách thuế tài nguyên đối với Công ty T3. Đến ngày 14/12/2022, Cục Thuế thành phố Đ ban hành Thông báo số 4601/TB-CTDAN về việc tiếp tục thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế đối với Công ty T3. Căn cứ Biên bản thanh tra lập ngày 26/12/2022 của Đoàn Thanh tra thuộc Phòng Thanh tra - Kiểm tra 4, Cục Thuế thành phố Đ với Công ty T3, Cục Trưởng Cục Thuế thành phố Đ đã ban hành Kết luận về việc thanh tra thuế số 7495/CTDAN-KL-TTKT4 ngày 28/12/2022 và Quyết định số 5604/QĐ-CTDAN ngày 28/12/2022 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, phí, lệ phí đối với Công ty T3, theo đó đã áp dụng hình thức xử phạt 20% đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp là 38.118.135 đồng và biện pháp khắc phục hậu quả: truy thu thuế 311.949.194 đồng (thuế GTGT: 8.254.151 đồng, thuế TNDN: 182.336.523 đồng và phí BVMT: 121.358.520 đồng) và tiền chậm nộp thuế là 112.844.474 đồng.

Tại tiểu mục 2.4 Mục 2 Phần B - Kết quả thanh tra của Kết luận thanh tra số 7495/CTDAN-KL-TTKT4 ngày 28/12/2022 đã nêu nội dung: Về kê khai, nộp thuế tài nguyên: Đoàn Thanh tra đã tiến hành thanh tra việc kê khai và nộp thuế tài nguyên tại đơn vị. Tuy nhiên việc xác định giá tính thuế tài nguyên của sản phẩm tài nguyên bán ra còn vướng mắc. Cục T đã có công văn báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Tổng cục T4. Do đó, Đoàn Thanh tra tạm thời chưa kết luận số thuế tài nguyên phải nộp của Công ty. Sau khi có ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn của Tổng cục T4 sẽ có xử lý riêng về nội dung này.

Tại Công văn số 2947/CTDAN-TTKT4 ngày 09/6/2022 của Cục Thuế thành phố Đ gửi Tổng cục T4 để báo cáo vướng mắc về chính sách thuế tài nguyên, đã hỏi và đề xuất cách xác định giá tính thuế tài nguyên đối với đá làm vật liệu xây dựng thông thường, cụ thể:

- Trường hợp đã khai thác sau nổ mìn được đưa vào xay, nghiền, phân loại sản phẩm đá các ly (đá 0,5x1, đá 1x2, đá 2x4...) mới bán ra thì áp dụng giá bán đơn vị của từng loại đá bán ra để xác định giá tính thuế tài nguyên cho sản lượng từng loại đá thu được qua xay, nghiền, phân loại nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên đơn vị của mỗi loại đá do UBND cấp tỉnh quy định.

- Sản phẩm đá các ly (đá làm vật liệu xây dựng thông thường) không phải sản phẩm công nghiệp, do đó không được trừ đi chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp.

Tại Văn bản trả lời số 2611/TCT-CS ngày 26/6/2023 của Tổng cục T4 trả lời Công văn số 2947/CTDAN-TTKT4 ngày 09/6/2022 của Cục Thuế thành phố Đ, đã nêu: Giá tính thuế đơn vị tài nguyên áp dụng đối với từng loại đã làm vật liệu xây dựng thông thường thu được từ hoạt động xay, nghiền sản lượng đá sau khai thác thu được xác định theo hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ T5. Văn bản trả lời này vẫn chưa xác định rõ giá tính thuế tài nguyên áp dụng đối với từng loại đã làm vật liệu xây dựng thông thường thu được từ hoạt động xay, nghiền sản lượng đá sau khai thác có được trừ đi chi phí chế biến hay không?

Tại Phụ lục Biên bản thanh tra lập ngày 25/02/2025 đã xác định giá tính thuế tài nguyên là giá bán ra của từng đơn vị sản phẩm đá các ly chưa trừ đi chi phí chế biến, so với giá tính thuế tài nguyên của Công ty K quyết toán là đơn giá đá nguyên khai (đá xô bồ), làm cho thuế tài nguyên phải nộp của Công ty năm 2018 tăng 1.032.155.261 đồng, năm 2019 tăng 865.816.912 đồng, tổng cộng tăng 02 năm là 1.897.972.173 đồng.

Ý kiến của Công ty T3 đối với các khoản phạt, truy thu thuế tài nguyên thì: Doanh nghiệp không đồng ý với cách tính thuế tài nguyên mà Đoàn thanh tra đã áp dụng theo Phụ lục Biên bản trên vì nó không đúng với tinh thần của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Thủ Tướng Chính phủ. Đề nghị Đoàn thanh tra tính thuế tài nguyên theo giá bán đơn vị của đá nguyên khai (xô bồ), nếu áp dụng giá bán đơn vị của từng loại sản phẩm sau khi qua dây chuyền sản xuất, chế biến để tính thuế tài nguyên thì phải trừ đi chi phí sản xuất ra từng loại sản phẩm đó mới đúng theo quy định.

Ngày 26/02/2025, Cục Thuế thành phố Đ có Văn bản số 1510/CTDAN-TTKT4 đã trả lời ý kiến của doanh nghiệp chúng tôi ghi tại Phụ lục Biên bản thanh tra, với nội dung không chấp nhận ý kiến của Công ty T3 về cách tính thuế tài nguyên của Đoàn Thanh tra. Đến ngày 07/3/2025, Cục Trưởng Cục Thuế thành phố Đ đã ban hành Quyết định số 1467/QĐ-CTDAN về việc sửa đổi, bổ sung một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 5604/QĐ-CTDAN ngày 28/12/2022, theo đó đã xử phạt 20% đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế GTGT, thuế tài nguyên phải nộp năm 2019 với số tiền là 174.814.212 đồng; Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc nộp đủ số tiền thuế GTGT, phí BVMT và thuế tài nguyên còn thiếu là 2.027.584.844 đồng (thuế GTGT: 8.254.151 đồng, phí BVMT: 121.358.520 đồng, thuế tài nguyên: 1.897.972.173 đồng) và tiền chậm nộp thuế là 1.185.453.117 đồng (trong đó tiền chậm nộp thuế GTGT là: 4.168.893 đồng, tiền chậm nộp phí BVMT là: 43.358.249 đồng, tiền chậm nộp thuế tài nguyên là: 1.137.925.975 đồng). Tổng số tiền truy thu, tiền phạt và tiền chậm nộp là: 3.387.852.173 đồng *(Ba tỷ, ba trăm tám mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi hai nghìn một trăm bảy mươi ba đồng)*.

Nhận thấy việc ban hành Quyết định số 1467/QĐ-CTDAN ngày 07/3/2025 của Cục Trưởng Cục Thuế thành phố Đ sau khi Đoàn thanh tra lập Phụ lục Biên bản thanh tra ngày 25/02/2025, đã vượt quá 07 ngày theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Thông tư 166/2013/TT- BTC ngày 15/11/2013 của Bộ T5, nên căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Thông tư 166/2013/TT-BTC thì Cục Trưởng Cục Thuế thành phố Đ không được ban hành quyết định xử phạt về thuế đối với Công ty T3. Hơn nữa, việc xác định giá tính thuế tài nguyên là giá bán ra của từng đơn vị sản phẩm đá các ly chưa trừ đi chi phí sản xuất chế biến của Cục Thuế thành phố Đ là không phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ và điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ T5 hướng dẫn về thuế tài nguyên, đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty C1. Vì vậy, tôi đại diện Công ty T3 yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về việc hủy bỏ Quyết định số 1467/QĐ-CTDAN ngày 07/3/2025 của Cục Trưởng Cục Thuế thành phố Đ (nay là Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực X1) về việc sửa đổi, bổ sung một phần Quyết định số 5604/QĐ-CTDAN ngày 28/12/2022 về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, phí và lệ phí đối với Công ty T3.

Đối với Quyết định số 5604/QĐ-CTDAN ngày 28/12/2022 của Cục Trưởng Cục Thuế thành phố Đ không có ý kiến và không yêu cầu khởi kiện huỷ bỏ quyết định này.

**** Trong quá trình tố tụng, đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện Chi cục trưởng*** Chi cục Thuế khu vực X1 ***(nay là*** Trưởng T thành phố Đà Nẵng***), ông*** Phạm Đức T1 ***- Phó trưởng Thuế thành phố Đà Nẵng trình bày:***

1. Căn cứ để ban hành Quyết định số 5604/QĐ-CTDAN ngày 28/12/2022 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, phí, lệ phí:

a) Ngày 25/4/2022, Cục trưởng Cục Thuế thành phố Đ (đơn vị trước sắp xếp) đã ban hành Quyết định số 1133/QĐ-CTDAN về việc thanh tra thuế tại Công ty TNHH T3, Mã số thuế: 0400529334; địa chỉ: Khối phố Đ, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; thời kỳ thanh tra: 2018-2019. Đoàn thanh tra thuộc phòng Thanh tra - Kiểm tra 4 đã tiến hành thanh tra thuế tại trụ sở Công ty; Qua quá trình làm việc, do còn có các quan điểm khác nhau, Công ty T3 đề nghị Cục Thuế thành phố Đ xem xét lại cách tính thuế tài nguyên đối với Công ty (vướng mắc về phương pháp xác định sản lượng và giá tính thuế tài nguyên). Để đảm bảo xử lý qua thanh tra đúng quy định, Đoàn Thanh tra đã tham mưu lãnh đạo Cục T xử lý vướng mắc theo đề nghị của Công ty như sau:

- Ban hành Thông báo số 2139/TB-CTDAN ngày 01/6/2022 về việc tạm dừng việc thanh tra thuế tại trụ sở Công ty để xin ý kiến Tổng cục T4;

- Cục T có Công văn số 2947/CT-TTKT41 ngày 09/6/2022 gửi Tổng cục T4 về việc báo cáo, xin ý kiến trong việc tính thuế tài nguyên đối với doanh nghiệp khai thác đá để làm vật liệu xây dựng thông thường. Đến ngày 03/10/2022 Cục T chưa nhận được phản hồi của Tổng cục T4. Cục T đã có Công văn số

5726/CTDAN-TTKT4 ngày 03/10/2022 tiếp tục gửi Vụ Chính sách - T6 và sớm có ý kiến chỉ đạo để thực hiện; Tuy nhiên đến ngày 12/12/2022, Tổng cục T4 vẫn chưa có ý kiến trả lời, để đảm bảo hoàn thành kế hoạch thanh tra năm 2022 theo đúng quy định, Cục Thuế đã ban hành Thông báo số 4601/TB-CTDAN ngày 14/12/2022 về việc tiếp tục công tác thanh tra thuế tại trụ sở Công ty.

b) Ngày 26/12/2022, Công ty T3 đã ký Biên bản thanh tra thuế và thống nhất số liệu tại biên bản của Đoàn thanh tra thuế; nội dung Biên bản nêu rõ: riêng về thuế tài nguyên, Đoàn thanh tra tạm thời chưa kết luận số thuế tài nguyên phải nộp của Công ty (chờ ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn của Tổng cục T4 sẽ có xử lý riêng về nội dung này). Căn cứ nội dung Biên bản thanh tra thuế, Cục T đã ban hành Kết luận thanh tra số 7495/QĐ-CTDAN ngày 28/12/2022 và ban hành Quyết định số 5604/QĐ-CTDAN ngày 28/12/2022 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, phí, lệ phí (không xử lý về thuế tài nguyên) đối với Công ty T3 với số tiền thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) truy thu, tiền phạt và tiền chậm nộp tiền thuế qua thanh tra là: 462.911.803 đồng (trong đó, xử phạt 20% đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế GTGT và thuế TNDN là 38.118.135 đồng, buộc nộp số tiền thuế GTGT là 8.254.151 đồng, thuế TNDN là 182.336.523 đồng, phí BVMT là 121.358.520 đồng, tiền chậm nộp tiền thuế là 112.844.474 đồng).

Số tiền thuế truy thu, tiền phạt và tiền chậm nộp theo Quyết định số 5604/QĐ-CTDAN ngày 28/12/2022 nêu trên, Công ty T3 đã thực hiện nộp đầy đủ vào NSNN ngày 06/01/2023.

2. Căn cứ để ban hành Quyết định số 1467/QĐ-CTDAN ngày 07/3/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, phí, lệ phí:

- Ngày 26/6/2023, Tổng cục T4 (đơn vị trước sắp xếp) có Công văn số 2611/TCT-CS về việc trả lời công văn số 2947/CTDAN-TTKT4 ngày 09/6/2022 của Cục Thuế thành phố Đ về vướng mắc trong việc tính thuế tài nguyên đối với doanh nghiệp khai thác đá để làm vật liệu xây dựng thông thường; theo đó, Tổng cục T2 đề nghị căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 6 Luật Thuế tài nguyên năm 2009, khoản 1 và điểm a, điểm c khoản 3 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ T5 hướng dẫn về thuế tài nguyên để xác định "giá tính thuế đơn vị tài nguyên áp dụng đối với từng loại đá làm vật liệu xây dựng thông thường thu được từ hoạt động xay, nghiền sản lượng đá sau khai thác được xác định theo hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC nêu trên".

- Căn cứ hướng dẫn của Tổng cục T4 (đơn vị trước sắp xếp) tại Công văn số 2611/TCT-CS nêu trên, Phòng TTKT4 thuộc Cục Thuế thành phố Đ (đơn vị trước sắp xếp) đã lập Phụ lục Biên bản thanh tra thuế đối với Công ty T3; trong đó, nội dung kết luận về thuế tài nguyên như sau: "Truy thu thuế tài nguyên: 1.897.972.173 đồng (năm 2018: 1.032.155.261 đồng và năm 2019: 865.816.912 đồng) do Công ty kê khai chưa đúng quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ T5". Trong đó, tại Mục III của Phụ lục Biên bản, Công ty

T3 có ý kiến: Doanh nghiệp không đồng ý với cách tính thuế tài nguyên mà Đoàn thanh tra đã áp dụng theo Phụ lục Biên bản...

- Ngày 26/02/2025, Cục Thuế thành phố Đ (đơn vị trước sắp xếp) đã có Công văn số 1510/CTDAN-TTKT4 gửi Công ty T3 về việc trả lời ý kiến của doanh nghiệp tại Phụ lục Biên bản thanh tra thuế.

Căn cứ nội dung tại Phụ lục Biên bản thanh tra thuế, ngày 07/3/2025, Cục Thuế thành phố Đ ban hành Kết luận số 1866/CTDAN-KL-TTKT4 về việc sửa đổi, bổ sung Kết luận thanh tra thuế số 7495/CTDAN-KL-TTKT4 ngày 28/12/2022 và ban hành Quyết định số 1467/QĐ-CTDAN về việc sửa đổi, bổ sung một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, phí, lệ thuế. Theo đó, tổng số tiền thuế, phí truy thu, tiền phạt và tiền chậm nộp là: 3.387.852.173 đồng, tăng: 2.924.940.370 đồng so với Quyết định số 5604/QĐ-CTDAN ngày 28/12/2022. Nguyên nhân tăng là do áp dụng giá tính thuế tài nguyên theo giá bán của từng đơn vị sản phẩm tài nguyên khai thác bán ra theo hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT- BTC ngày 02/10/2015 của Bộ T5.

3. Về căn cứ pháp lý để xác định giá tính thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường của Công ty T3:

- Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 6 Luật Thuế tài nguyên năm 2009 quy định: *"1. Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng;*

... 4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể giá tính thuế đối với tài nguyên chưa xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên, trừ dầu thô, khí thiên nhiên, khí than và nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện.".

- Căn cứ Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ T5:

"Điều 6. Giá tính thuế tài nguyên

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định; Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định thì tính thuế tài nguyên theo giá do UBND cấp tỉnh quy định...

1. Đối với loại tài nguyên xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên có cùng phẩm cấp, chất lượng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và được áp dụng cho toàn bộ sản lượng tài nguyên khai thác trong tháng; Giá bán của một đơn vị tài nguyên được tính bằng tổng doanh thu (chưa có thuế GTGT) của loại tài nguyên bán ra chia cho tổng sản lượng tài nguyên tương ứng bán ra trong tháng.

...

3. Đối với tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra (bán trong nước hoặc xuất khẩu)

a) Trường hợp bán ra sản phẩm tài nguyên thì giá tính thuế là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên (trường hợp bán trong nước) tương ứng với sản lượng tài nguyên bán ra ghi trên chứng từ bán hàng hoặc trị giá hải quan của sản phẩm tài nguyên xuất khẩu (trường hợp xuất khẩu) không bao gồm thuế xuất khẩu tương ứng với sản lượng tài nguyên xuất khẩu ghi trên chứng từ xuất khẩu nhưng không thấp hơn giá tính thuế do UBND cấp tỉnh quy định.

...

c) Trường hợp giá tính thuế mà người nột thuế xác định thấp hơn giá tính thuế tại Bảng giá do UBND cấp tỉnh quy định thì áp dụng giá tính thuế do UBND cấp tỉnh quy định; Trường hợp tại Bảng giá của UBND cấp tỉnh quy định chưa có giá đối với loại sản phẩm này thì cơ quan thuế phối hợp với cơ quan chức năng thực hiện kiểm tra, ấn định theo pháp luật về quản lý thuế.".

4. Việc kê khai, nộp thuế tài nguyên năm 2018, năm 2019 của Công ty T3 và việc xác định lại số thuế tài nguyên phải nộp của cơ quan thuế:

Hoạt động khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường năm 2018 và năm 2019 của Công ty T3 như sau: Đá sau khi nổ mìn, Công ty thực hiện một số công đoạn là đập, cào và thu về một sản lượng đá xô bồ. Sau đó, Công ty tiếp tục đưa vào xay, nghiền cho ra đá thành phẩm các loại như: Đá 0,5, đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá bột, đá cấp phối, ... Công ty T3 bán ra theo từng loại đá thu được trong kỳ (đá 0,5, đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá bột, đá cấp phối, ...). Tuy nhiên, khi kê khai nộp thuế tài nguyên, Công ty áp dụng giá tính thuế tài nguyên của đá xô bồ (đá khai thác thu được sau nổ mìn và có giá thấp nhất trong Bảng giá tính thuế tài nguyên do UBND thành phố quy định). Việc xác định giá tính thuế tài nguyên như trên là không đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 6 Luật Thuế tài nguyên năm 2009, Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ T5, Cục Thuế thành phố Đ (trước sắp xếp) đã xác định lại giá tính thuế tài nguyên đối với đá làm vật liệu xây dựng thông thường theo giá bán của từng loại đơn vị sản phẩm tài nguyên khai thác và không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND thành phố quy định (giá tính thuế của từng loại đơn vị sản phẩm tài nguyên khai thác cao hơn giá tính thuế tài nguyên của đá xô bồ theo kê khai của Công ty) là đúng theo quy định của pháp luật.

5. Về nội dung quá thời hạn ban hành Quyết định số 1467/QĐ-CTDAN:

Theo Công ty T3, căn cứ tại khoản 1 Điều 27 Thông tư số 166/2013/TT-BTC của Bộ T5 hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính về thuế quy định thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính: *"Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính về thuế."*. Tuy nhiên, Thông tư số 166/2013/TT-BTC nêu trên đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/12/2020.

- Tại khoản 1 Điều 66 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 1 Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi năm 2020 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022) quy định thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính:

"Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính

... 34. Sửa đổi, bổ sung Điều 66 như sau:

Điều 66. Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau:

a) Đối với vụ việc không thuộc trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này, thời hạn ra quyết định xử phạt là 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính; vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật này;

b) Đối với vụ việc mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu giải trình hoặc phải xác minh các tình tiết có liên quan quy định tại Điều 59 của Luật này thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 01 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính;

c) Đối với vụ việc thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này mà đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, cần có thêm thời gian để xác mình, thu thập chứng cứ thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 02 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.".

- Tại khoản 1đ Điều 116 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế như sau:

"Điều 116. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế

1. Người ra quyết định thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

...đ) Quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý kết quả thanh tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về thanh tra thuế.".

- Tại khoản 1d Điều 117 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế như sau:

"Điều 117. Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế

1. Trưởng đoàn thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

d) Lập biên bản về việc vi phạm của đối tượng thanh tra.".

Như vậy, theo quy định tại Luật Quản lý thuế thì quyền hạn của người trưởng đoàn là lập Biên bản Thanh tra (Phụ lục biên bản Thanh tra) vi phạm hành chính,

không có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm. Thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt là người ban hành quyết định thanh tra thuế. Do vậy trong trường hợp này thời hạn ra quyết định xử phạt là 10 ngày làm việc.

Do đó, ngày 25/02/2025, Phụ lục Biên bản thanh tra được lập giữa Đoàn thanh tra thuộc Phòng Thanh tra - Kiểm tra 4, Cục Thuế thành phố Đ với Công ty T3, Đoàn Thanh tra đã chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Cục T (người có thẩm quyền xử phạt) để ban hành quyết định xử phạt. Quyết định số 1467/QĐ-CTDAN về việc sửa đổi, bổ sung một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, phí, lệ phí được ban hành vào ngày 07/3/2025, trong thời hạn là 09 ngày làm việc là phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Về nội dung Quyết định số 1467/QĐ-CTDAN đã truy thu số tiền thuế tài nguyên trên cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên của đơn vị sản phẩm bán ra chưa trừ chi phí chế biến trong quá trình sản xuất ra sản phẩm đó.

Hoạt động khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường năm 2018 và 2019 của Công ty như sau: Đá sau khi nổ mìn, Công ty thực hiện một số công đoạn là đập, cào và thu về sản lượng đá xô bồ. Sau đó, Công ty tiếp tục đưa vào xay, nghiền, sàn... cho ra đá thành phẩm gồm 06 loại như: Đá 0.5, đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6 xay, đá bột, đá cấp phối. Công ty bán ra theo từng loại đá thu được trong kỳ (Đá 0.5, đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6 xay, đá bột, đá cấp phối).

a) Về sản lượng tính thuế tài nguyên Công ty xác định sản lượng tính thuế tài nguyên như sau:

- Năm 2018: Qua tài liệu kế toán, sổ sách tại Công ty T7:

+ 5 tháng đầu năm 2018: Công ty đã ghi nhận, hạch toán được sản lượng chi tiết từng loại đá thành phẩm của 06 loại (Đ, đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6 xay, đá bột, đá cấp phối) nhưng Công ty cộng tất cả sản lượng đá từng loại để xác định sản lượng tính thuế tài nguyên theo sản lượng của đá bột (lo ca).

+ 7 tháng cuối năm 2018: Công ty đã ghi nhận, hạch toán được sản lượng chi tiết từng loại đá thành phẩm của 06 loại (Đ, đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6 xay, đá bột, đá cấp phối), Công ty dùng tỷ lệ quy đổi của phí bảo vệ môi trường (Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của UBND thành phố Đ) tương ứng cho mỗi loại đá để tính lại sản lượng đá của từng loại. Công ty đã cộng chung tất cả sản lượng của từng loại đá để xác định sản lượng tính thuế tài nguyên theo sản lượng của đá xô bồ.

- Năm 2019: Qua tài liệu kế toán, sổ sách tại Công ty T7 : Công ty đã ghi nhận, hạch toán được sản lượng chi tiết từng loại đá thành phẩm của 06 loại (Đ, đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6 xay, đá bột, đá cấp phối) Công ty dùng tỷ lệ quy đổi của phí bảo vệ môi trường (Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của UBND thành phố Đ) tương ứng cho mỗi loại đá để tính sản lượng đá của từng loại; Công ty đã cộng chung tất cả sản lượng của từng loại đá để xác định sản lượng tính thuế

tài nguyên theo sản lượng của đá xô bồ. Ngoài ra, trong năm 2019 Công ty có bán ra một sản lượng nhỏ đá hộc (972,9m³); tồn kho đá xô bồ (34.071,8m³).

Cục Thuế thành phố Đ xác định: Trên cơ sở tài liệu sổ sách, kế toán tại Công ty thể hiện việc hạch toán chi tiết sản lượng từng loại đá thành phẩm, Cục T đã xác định sản lượng tính thuế tài nguyên theo từng loại sản lượng đá thành phẩm nhập kho khai thác được qua thực tế. Căn cứ xác định sản lượng tài nguyên tính thuế tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên quy định:

"Điều 5. Sản lượng tài nguyên tính thuế

1. Đối với loại tài nguyên khai thác xác định được số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng thì sản lượng tài nguyên tính thuế là số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng của tài nguyên thực tế khai thác trong kỳ tính thuế...".

Như vậy, sau khai thác Công ty đã thu được gồm 06 loại đá: Đá 0.5, đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6 xay, đá bột, đá cấp phối và đã ghi nhận, hạch toán chi tiết được sản lượng của từng loại đá thực tế qua khai thác thì sản lượng tài nguyên tính thuế chính là sản lượng của từng loại đá thực tế khai thác được trong kỳ. Cục T đã xác định sản lượng tính thuế tài nguyên theo từng sản lượng thành phẩm nhập kho thực tế là có cơ sở. Việc Công ty ghi nhận, hạch toán chi tiết được sản lượng đá của từng loại (Đ, đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6 xay, đá bột, đá cấp phối) nhưng cộng tất cả sản lượng từng loại đá để xác định sản lượng tính thuế tài nguyên theo sản lượng của đá bột (lo ca) trong 5 tháng đầu năm 2018 và sản lượng đá thành phẩm đã được quy đổi tương ứng (theo tỷ lệ quy đổi của phí bảo vệ môi trường) thành sản lượng đá xô bồ (7 tháng cuối năm 2018 và năm 2019) là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 152/2015/TT-BTC nêu trên.

b) Về giá tính thuế tài nguyên

Công ty xác định giá tính thuế tài nguyên như sau:

Theo phân tích trên, 5 tháng đầu năm 2018, Công ty đã cộng tất cả sản lượng đá của 06 loại đá thành phẩm (Đ, đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6 xay, đá bột, đá cấp phối) và xác định sản lượng, giá tính thuế tài nguyên theo sản lượng của đá bột (lo ca). 7 tháng cuối năm 2018 và năm 2019, Công ty cộng tất cả sản lượng đá thành phẩm đã được quy đổi tương ứng, xác định đây là đá xô bồ và đã áp dụng giá tính thuế tài nguyên theo đá xô bồ (đá khai thác thu được sau nổ mìn và có giá thấp nhất trong Bảng giá tính thuế tài nguyên do UBND TP quy định).

* Cục Thuế thành phố Đ xác định giá tính thuế tài nguyên như sau:

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên tương ứng với sản lượng tài nguyên bán ra ghi trên hóa đơn. Đối với những trường hợp giá bán thấp hơn giá tính thuế được UBND thành phố Đ quy định tại Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND (kèm theo bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng năm 2018 và tháng 01/2019) và Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND của UBND thành phố Đ

(kèm theo bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng từ tháng 2/2019) thì thực hiện theo giá của các Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND 05/2019/QĐ-UBND nêu trên.

Căn cứ xác định giá tính thuế tài nguyên tại khoản 1 và khoản 3 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên quy định:

"Điều 6. Giá tính thuế tài nguyên

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định; Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định thì tính thuế tài nguyên theo giá do UBND cấp tỉnh quy định; Trường hợp sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển.

1. Đối với loại tài nguyên xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên có cùng phẩm cấp, chất lượng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và được áp dụng cho toàn bộ sản lượng tài nguyên khai thác trong tháng; Giá bán của một đơn vị tài nguyên được tính bằng tổng doanh thu (chưa có thuế GTGT) của loại tài nguyên bán ra chia cho tổng sản lượng tài nguyên tương ứng bán ra trong tháng.

... 3. Đối với tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra (bán trong nước hoặc xuất khẩu)

a) Trường hợp bán ra sản phẩm tài nguyên thì giá tính thuế là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên (trường hợp bán trong nước) tương ứng với sản lượng tài nguyên bán ra ghi trên chứng từ bán hàng hoặc trị giá hải quan của sản phẩm tài nguyên xuất khẩu (trường hợp xuất khẩu) không bao gồm thuế xuất khẩu tương ứng với sản lượng tài nguyên xuất khẩu ghi trên chứng từ xuất khẩu nhưng không thấp hơn giá tính thuế do UBND cấp tỉnh quy định....

b) Trường hợp bán ra sản phẩm công nghiệp thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp được trừ khi xác định giá tính thuế căn cứ công nghệ chế biến của doanh nghiệp theo Dự án đã được phê duyệt nhưng không bao gồm chi phí khai thác, sàng, tuyển, làm giàu hàm lượng.

c) Trường hợp giá tính thuế mà NNT xác định thấp hơn giá tính thuế tại Bảng giá do UBND cấp tỉnh quy định thì áp dụng giá tính thuế do UBND cấp tỉnh quy định...".

Như vậy, với từng loại đá thực tế khai thác được, xác định được số lượng của từng loại đá thành phẩm thì giá tính thuế tài nguyên chính là giá bán của từng loại

đá tương ứng. Do vậy, Cục Thuế thành phố Đ (trước sắp xếp) đã xác định lại giá tính thuế tài nguyên đối với đá làm vật liệu xây dựng thông thường theo giá bán của từng loại đơn vị sản phẩm tài nguyên khai thác và không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND TP quy định (giá tính thuế của từng loại đơn vị sản phẩm tài nguyên khai thác cao hơn giá tính thuế tài nguyên của đá bột, đá xô bồ theo kê khai của Công ty) là đúng quy định tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT- BTC nêu trên. Việc Công ty C2 tất cả các loại đá thành phẩm thực tế khai thác được và xác định là đá bột (5 tháng đầu năm 2018) và đá xô bồ (7 tháng cuối năm 2018 và năm 2019) nên đã áp dụng giá tính thuế tài nguyên theo giá đá bột (lo ca) và đá xô bồ là không đúng theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC nêu trên.

c) Việc Công ty đề nghị khi tính thuế tài nguyên theo đơn vị sản phẩm phải trừ chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến. Hiện tại, Công ty chưa cung cấp được thông tin về chi phí phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp được trừ khi xác định giá tính thuế. Khoản chi phí chế biến được trừ này không bao gồm chi phí khai thác, sàng, tuyển, làm giàu hàm lượng.

Giả sử, trong trường hợp Công ty cung cấp được thông tin về chi phí phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghệ và được cơ quan Thuế chấp thuận là khoản chi phí được trừ, thì việc xác định giá tính thuế tài nguyên sẽ được xác định lại nhưng phải đảm bảo không thấp hơn giá tính thuế của UBND thành phố Đ quy định.

Căn cứ pháp lý:

Tại khoản 3 mục II Tờ trình UBND thành phố Đ số 343/TTr-STC ngày 18/12/2018 của Sở T8 về ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn TP . có nêu nguyên tắc xây dựng văn bản:

"Theo khoản 4 Điều 5 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ T5 *quy định: Giá tính thuế tài nguyên tại Bảng giá tính thuế tài nguyên phải phù hợp với khung giá tính thuế tài nguyên và lớn hơn hoặc bằng mức giá tối thiểu của nhóm, loại tài nguyên tương ứng quy định tại Khung giá tính thuế tài nguyên.*

Đối với loại tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên khai thác là giá đã trừ đi chi phí chế biến theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ- CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ T5 *về thuế tài nguyên nhưng phải đảm bảo nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên.".*

Như vậy, khi UBND thành phố ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên, thì giá tính thuế tài nguyên đã được trừ đi chế biến. Do vậy, trong trường hợp giá tính thuế tài nguyên nếu được tính lại (giả sử Công ty cung cấp được chi phí chế biến và cơ quan Thuế xác định là chi phí chế biến được trừ theo quy định pháp luật về

thuế) thì giá tính thuế tài nguyên không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên tại Bảng giá do UBND thành phố Đ quy định tại thời điểm hiện hành.

Từ những nội dung trên, Trưởng Thuế thành phố Đ đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T3.

Bản án hành chính sơ thẩm số 60/2025/HC-ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T3 đối với Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực X1 (nay là Trưởng T thành phố Đà Nẵng).

Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T3 về việc yêu cầu huỷ Quyết định số 1467/QĐ-CTDAN ngày 07/3/2025 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực X1 (nay là Trưởng T thành phố Đà Nẵng) về việc sửa đổi, bổ sung một phần Quyết định số 5604/QĐ-CTDAN ngày 28/12/2022 của Cục trưởng Cục Thuế thành phố Đ về việc xử phạt hành chính về thuế, phí, lệ phí đối với Công ty TNHH T3.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/9/2025, Công ty TNHH T3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị xét xử vắng mặt đương sự và không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH T3, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét nội dung kháng cáo Công ty TNHH T3; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Công ty T3 là doanh nghiệp có chức năng: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác đá xây dựng, đá trang trí. Hoạt động khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường năm 2018 và năm 2019 của Công ty T3 như sau: Đá sau khi nổ mìn, Công ty thực hiện một số công đoạn là đập, cào và thu về một sản lượng đá xô bồ. Sau đó, Công ty tiếp tục đưa vào xay, nghiền cho ra đá thành phẩm các loại như: đá 0,5, đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá bột, đá cấp phối, ... Công ty T3 bán ra theo từng loại đá thu được trong kỳ (đá 0,5, đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá bột, đá cấp phối, ...).

[2] Như vậy, theo quy định phụ lục danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (được thay thế tại phụ lục danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 0111/2018 của Thủ tướng Chính phủ) thì đây là sản phẩm công nghiệp chế biến.

[3] Theo quy định tại điểm b khoản 3, tiểu tiết c2 tiết c điểm 5.1 khoản 5 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ T5 hướng dẫn về thuế

tài nguyên để xác định giá tính thuế tài nguyên đối với các sản phẩm đá là: Giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND thành phố Đ quy định.

[4] Trong khi đó, Quyết định số 1467/QĐ-CTDAN ngày 07/3/2025 của Cục trưởng Cục Thuế khu vực XII xác định giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên tương ứng với sản lượng tài nguyên bán ra ghi trên hóa đơn chưa trừ đi chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp là không đúng.

[5] Hơn nữa, giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên tương ứng với sản lượng tài nguyên bán ra ghi trên hóa đơn theo Quyết định số 1467/QĐ-CTDAN ngày 07/3/2025 của Cục trưởng Cục Thuế khu vực XII cao hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND thành phố Đ quy định.

[6] Với nhận định trên, hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH T3 và sửa Bản án sơ thẩm số 60/2025/HC-ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

[7] Theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí và lệ phí Tòa án thì Công ty TNHH T3 không phải chịu án phí hành chính sơ, phúc thẩm; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực X1 (nay là Trưởng T thành phố Đà Nẵng) phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng Hành chính; khoản 1 Điều 76, các Điều 80, 109, 116, 117, 118 Luật Quản lý Thuế năm 2006; Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (được thay thế tại phụ lục danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 0111/2018 của Thủ tướng Chính phủ); điểm b khoản 3, tiểu tiết c2 tiết c điểm 5.1 khoản 5 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ T5 hướng dẫn về thuế tài nguyên; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án; Chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH T3 và sửa bản án sơ thẩm số 60/2025/HC-ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T3: Huỷ Quyết định số 1467/QĐ-CTDAN ngày 07/3/2025 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực X1 (nay là Trưởng T thành phố Đà Nẵng) về việc sửa đổi, bổ sung một phần Quyết định số 5604/QĐ-CTDAN ngày 28/12/2022 của Cục trưởng Cục Thuế thành phố Đ về việc xử phạt hành chính về thuế, phí, lệ phí đối với Công ty TNHH T3.

2. Về án phí hành chính:

2.1. Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực X1 (nay là Trưởng T thành phố Đà Nẵng) phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn*) án phí hành chính sơ thẩm.

2.2. H lại cho Công ty TNHH T3 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm theo biên lai thu số 0004014 ngày 20/3/2025 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm theo biên lai thu số 0002456 ngày 19/9/2025 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà nẵng;
- VKSND thành phố Đà nẵng ;
- THADS thành phố Đà nẵng ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Thường